

**TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC CHUNG CHẢI SỐ 2**  
**THỰC ĐƠN ĂN TRƯA HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 04-2026. NĂM HỌC 2025-2026. NĐ 339**  
**BẢN NẬM KHUM**

Tháng 04/2026 có số ngày ăn cơm trưa: 20 ngày ăn  
 Tổng số học sinh ăn cơm trưa: 23 học sinh  
 Số tiền ăn của 01hs/tháng: 450.000 đồng  
 Tổng số tiền ăn được hỗ trợ: 10.350.000 đồng  
 Số tiền ăn 1 bữa/ngày/học sinh: 22.500 đồng

Số tiền mua Gia vị và nhiên liệu dùng trong tháng	1.034.000 đồng
Số tiền chi mua thực phẩm trong tháng:	9.316.000 đồng
Số tiền mua thực phẩm nấu trong 1 ngày:	465.800 đồng



Gia vị và nhiên liệu dùng trong tháng	Số học sinh ăn	STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng thực phẩm	Đơn giá	Thành tiền			
		23	1	Bình Ga 12kg	Bình	1	630.000	630.000		
	2		Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2	12.000	24.000			
	3		Nước rửa chén Power100 400g	Chai	4	17.000	68.000			
	4		Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	2	66.000	132.000			
	5		Bột ngọt meizan 1kg	Gói	2	90.000	180.000			
<b>Tổng cộng</b>								<b>1.034.000</b>		
Thứ 2 (Ngày 06; 13; 20 tháng 4/2026)	Số học sinh ăn	Số tiền mua thực phẩm nấu trong một bữa	STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng thực phẩm	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn chế biến	
	23	465.800	1	Thịt lợn vai, mỡ, ba chỉ	Kg	1,70	158.000	268.600	Thịt lợn xào quả su su Canh rau bắp cải Phát sữa sau giờ ngủ trưa	
			2	Quả su su	Kg	1,00	22.000	22.000		
			3	Rau bắp cải trắng	Kg	1,17	20.000	23.400		
			4	Sữa Mộc Châu 110ml	Hộp	23	6.600	151.800		
<b>Tổng cộng</b>								<b>465.800</b>		
Thứ 3 (Ngày 07; 14; 21; 28 tháng 4/2026)	Số học sinh ăn	Số tiền mua thực phẩm nấu trong một bữa	STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng thực phẩm	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn chế biến	
	23	465.800	1	Thịt lợn vai, mỡ, ba chỉ	Kg	1,30	158.000	205.400	Thịt lợn thái nhỏ xào trứng Canh rau bắp cải Phát sữa sau giờ ngủ trưa	
			2	Trứng vịt	Kg	20,00	4.700	94.000		
			3	Rau bắp cải trắng	Kg	1,42	20.000	28.400		
			4	Sữa izzi 110ml	Hộp	23	6.000	138.000		
<b>Tổng cộng</b>								<b>465.800</b>		

Thứ 4 (Ngày 01; 08; 15; 22; 29 tháng 4/2026)	Số học sinh ăn	Số tiền mua thực phẩm nấu trong một bữa	STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng thực phẩm	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn chế biến
	23	465.800	1	Giò nạc	Kg	1,50	172.000	258.000	Giò nạc (thái nhỏ) xào su su (thái nhỏ)
2			Quả su su	Kg	1,00	22.000	22.000	Canh rau bắp cải	
3			Rau bắp cải trắng	Kg	1,70	20.000	34.000	Phát sữa sau giờ ngủ trưa	
4			Sữa Mộc Châu 110ml	Hộp	23	6.600	151.800		
<b>Tổng cộng</b>								<b>465.800</b>	
Thứ 5 (Ngày 02; 09; 16; 23 tháng 4/2026)	Số học sinh ăn	Số tiền mua thực phẩm nấu trong một bữa	STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng thực phẩm	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn chế biến
	23	465.800	1	Thịt lợn vai, móng, ba chỉ	Kg	1,30	158.000	205.400	Thịt lợn thái nhỏ xào trứng
2			Trứng vịt	Kg	20,00	4.700	94.000	Canh rau bắp cải	
3			Rau bắp cải trắng	Kg	1,42	20.000	28.400	Phát sữa sau giờ ngủ trưa	
4			Sữa izzi 110ml	Hộp	23	6.000	138.000		
<b>Tổng cộng</b>								<b>465.800</b>	
Thứ 6 (Ngày 03; 10; 17; 24 tháng 4/2026)	Số học sinh ăn	Số tiền mua thực phẩm nấu trong một bữa	STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng thực phẩm	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn chế biến
	23	465.800	1	Thịt lợn vai, móng, ba chỉ	Kg	1,70	158.000	268.600	Thịt lợn xào quả su su
2			Quả su su	Kg	1,00	22.000	22.000	Canh rau bắp cải	
3			Rau bắp cải trắng	Kg	1,17	20.000	23.400	Phát sữa sau giờ ngủ trưa	
4			Sữa Mộc Châu 110ml	Hộp	23	6.600	151.800		
<b>Tổng cộng</b>								<b>465.800</b>	

**NGƯỜI LẬP**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Đức Thiện**

**Hiệu Trưởng**

(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Trịnh Văn Lập**